

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 293/2026/DS-PT

Ngày: 02-4-2026

“V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Tôn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Nguyệt Quỳnh Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 tháng 12 năm 2025 và ngày 14 tháng 01, ngày 02 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp (Trụ sở 1), xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 708/2025/TLPT-DS ngày 03/11/2025, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 702/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 12 năm 2025, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 387/TB-TA ngày 17/3/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Hồng B, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đỗ Hồng B: Ông Lý Ngọc B1 là Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh số 2 thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số H, đường V, phường C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị B2, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị B2: Bà Phan Thị Bé T, sinh năm 1985; (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/9/2025)

Địa chỉ: Số D, Lô A dân cư Cao Bá Q, khóm H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị B2: Luật sư Lê Thị Vân L là Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số C, khóm H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Hồ Văn Ú, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Chị Trần Thị H, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Văn Ú và chị Trần Thị H: Bà Phan Thị Bé T, sinh năm 1985; (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/9/2025)

Địa chỉ: Số D, Lô A dân cư Cao Bá Q, khóm H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H: Luật sư Lê Thị Vân L là Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ.

Địa chỉ: Số C, khóm H, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Cháu Hồ Văn P, sinh ngày 11/7/2009 và cháu Hồ Quốc P1, sinh ngày 12/3/2015.

Người đại diện theo pháp luật cho cháu P, cháu P1 là: cha ruột anh Hồ

Văn Ú, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp.

(Ông Đỗ Hồng B, ông Lý Ngọc B1, bà Phan Thị Bé T, bà Lê Thị Vân L, anh Hồ Văn Ú có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Đỗ Hồng B trình bày: Ông không có quan hệ bà con với gia đình bà B2. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ruột ông tên Đỗ Văn N (đã chết năm 2011) để lại cho ông vào năm 1976, việc cho đất không có làm giấy tờ, diện tích 4.000m² đến 5.000m², thuộc thửa 205 tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp), đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông có giấy tờ của chế độ cũ là tờ “Sao – Lục” ngày 18/6/1963. Phần đất tranh chấp phía sau nhà bà B2 là cái hầm (ao) do ông đào và cá trong ao là của ông thả nuôi.

Năm 1995, không phải năm 1985 ông cho gia đình bà Lê Thị B2 thuê (mướn) phần đất có diện tích ban đầu chiều ngang giáp đường ĐT 841 là 04m x chiều dài 7m, để cất nhà căn nhà bằng tre, việc cho thuê đất không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến, giá thuê hàng năm 2 dạ lúa, cả xóm đều biết hàng năm bà B2 trả cho ông 02 dạ lúa, không hẹn ngày trả đất, chỉ nói ở tạm. Đến năm 1999 gia đình bà B2 hỏi ông mở rộng nhà, nhà sàn nóng đá, cây gỗ tạp như hiện nay, diện tích chiều ngang 04m x chiều dài 07m. Năm 2002, đường mở rộng nên gia đình bà B2 có hỏi ông để sửa chữa lại căn nhà và lùi nhà về phía sau như hiện nay (cất trên ao nuôi cá của ông) có chiều ngang giáp lộ 4m x chiều dài 08m, thuộc thửa đất 205, tờ bản đồ số 16, việc hỏi (xin) ông sửa lại nhà không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến và ông cũng đồng ý việc gia đình bà B2 sửa lại nhà và bà B2 hứa khi nào bà kiếm được, lo được nền nhà thì bà B2 trả đất lại cho ông nên không có làm giấy tờ. Việc bà B2 nói khi nào có nền thì bà B2 di dời nhà trả đất lại cho ông có bà M chứng kiến, vì bà M cũng ở nhờ trên đất của ông và xin lùi nhà về phía sau khi Nhà nước làm đường như bà B2.

Tháng 02 năm 2021 bà B2 trực tiếp đến nhà ông hỏi mua phần đất đang ở, không có nói giá, vì ông không đồng ý bán cho gia đình bà B2, việc bà B2 hỏi mua đất không ai chứng kiến, chỉ có vợ chồng ông. Năm 2022, bà B2 sửa thêm

nhà và mở rộng có chiều ngang 9,6m x dài 6,6m, việc bà B2 sửa nhà có hỏi ông và ông cũng đồng ý, không ai chứng kiến, không làm giấy tờ.

Tháng 7 năm 2021 Nhà nước chủ trương làm đường lộ ĐT841 nên có thu hồi của ông phần đất có diện $34m^2$, thuộc thửa 862, 863, tờ bản đồ số 16, phía trước giáp đường ĐT841 (phía trước nhà bà B2) và ông nhận được tiền bồi thường, thu hồi đất là 20.571.200đ theo Quyết định 3388 ngày 02/7/2021 của Ủy ban nhân dân huyện H, khi ông nhận tiền bồi thường không ai khiếu nại hay ngăn cản. Bà B2 được bồi thường mái che ở trước nhà.

Tháng 8 năm 2023 ông đi đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất thì gia đình bà B2 ngăn cản nên ông không được cấp quyền sử dụng đất. Gia đình bà B2 được cấp một nền nhà theo diện 105 nhưng bà B2 không di dời đến phần đất được Nhà nước cấp mà chỉ muốn sử dụng đất của gia đình ông, ông biết bà B2 được cấp nền nhà là do vợ chồng bà B2 trực tiếp nói cho ông nghe. Khi Ủy ban nhân dân thị trấn T hòa giải ông không đồng ý cho bà B2 ở phần đất có chiều ngang 9,5m x dài 9m, chỉ thống nhất cho bà B2 một nền nhà, cặp nhà bà H1 có chiều ngang 05m x dài 10m nhưng chỉ được ở, không được cấp quyền sử dụng đất, không mua bán, khi nào không ở, di dời nhà đi thì trả lại đất cho ông, nay khởi kiện đến Tòa thì ông không đồng ý cho bà B2 nền nhà khác nữa, vì bà B2 đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp một nền nhà theo Quyết định số 4121 ngày 10/10/2014.

Ông yêu cầu bà Lê Thị B2 và các thành viên trong hộ bà B2 gồm anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1 di dời toàn bộ căn nhà và tài sản khác trả lại cho ông phần đất có chiều ngang là 9,6m x chiều dài 6,6m = $63,36m^2$ thuộc thửa đất 205 tờ bản đồ 16, đất tọa lạc khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (nay là ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp), theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích $66,4m^2$ trong phạm vi các mốc M5, M6, M7, M8, M9, M11, M12, M13, trở về mốc M5 thuộc một phần thửa 205, tờ bản đồ số 16), đất chưa được cấp quyền sử dụng đất. Ông thống nhất hỗ trợ chi phí di dời nhà cho hộ bà B2 là 10.000.000đ. Không đồng ý cho hộ bà B2 trả giá trị đất.

Đối với phần đất giao thông có diện tích $33,1m^2$ trong phạm vi từ mốc M14, M1, M16, M2, M15 trở về mốc M14 thì ông không tranh chấp, phần đất còn lại xung quanh nhà bà B2 là đất trống, do ông quản lý, sử dụng, bà B2 không có quản lý, sử dụng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị B2 trình bày: Giữa chồng bà và ông B, có quan hệ bà con, nhưng quan hệ bà con sao bà không biết, vì bà là dâu. Bà không có mâu thuẫn với bà M. Nguồn gốc đất tranh chấp không ai cho, bà không biết của ai, thấy đất trống nên tự vô cất ở, sau khi cất nhà xong thì ông N là cha ruột của ông B nói “ở đi, không có tranh chấp gì hết”, không biết đất cất nhà có phải là của ông N không, vì thấy đất trống, hoang nên cất ở.

Bà và ông T2 kết hôn khi nào không nhớ, chỉ nhớ lúc đó bà được 18 tuổi. Vợ chồng bà cất nhà trước khi kết hôn, nhà bà cất vào năm 1982, không phải cất năm 1985 hay năm 1995 như ông B trình bày, bà sửa chữa nhà được 03 lần, ban đầu nhà cột bằng cây gỗ, sàn nhà bằng tre, lợp lá, đến năm 2021-2022 sửa nhà lại lợp bằng tôn, còn khung nhà giữ nguyên như trước, khi sửa nhà bà không có xin phép hay hỏi ông B. Gia đình bà hàng năm không có đóng, đưa hay trả cho ông B 02 dĩa lúa, bà chưa từng đến nhà ông B hỏi, xin sửa lại nhà, cũng chưa từng hỏi mua phần đất tranh chấp từ ông B, khi Ủy ban nhân dân thị trấn T hòa giải hay tiếp xúc với bà thì bà không có trình bày phần đất bà sử dụng có diện tích ngang 9,5m x dài 25m, cũng không có trình bày đất là ông bà bên chồng cho hay để lại. Bà không biết hiện tại đất bà cất nhà ở có diện tích cụ thể bao nhiêu, thuộc thửa đất, tờ bản đồ số mấy, chỉ biết phía trước giáp đường, phía trên giáp đất nhà của bà M, phía dưới nhà Năm C, không ở cách đây được 07-8 năm, nhà bà ở giữa đất ông B nhưng tại phiên tòa bà B2 trình bày bà không biết nhà bà cất ở giáp với đất của ai, cá trong ao và ao không biết của ai nhưng ông B nói của ông B thì của ông B, bà không có ý kiến. Phần đất phía sau nhà bà là cái ao nghe nói là ông B đào cũng nghe nói là anh rể của ông B đào và nhà bà cất trên ao.

Khi đường ĐT841 được mở rộng thì có bồi thường cho bà cây trồng và mái trại khoảng 2.600.000đ, chỉ đưa tiền, không có giấy tờ, không nhớ có ký nhận tiền không, chỉ nhớ chồng cô H2 ở trước nhà kêu lãnh tiền. Nhà nước không có thu hồi đất cũng như bồi thường đất khi làm đường, bà không biết ông B có lãnh tiền bồi thường đất không, phần đất phía trước nhà bà, không biết Nhà nước mở rộng bao nhiêu mét vuông, không ai nói việc mở rộng đường, lấy đất trước nhà bà, khi Nhà nước bồi thường cây thì bà không có thắc mắc hay khiếu nại, tại sao không bồi thường đất, không biết ông B có nhận tiền bồi thường đất không, bà không có tranh chấp gì về việc ông B lãnh tiền bồi

thường đất hay Nhà nước không bồi thường đất, chỉ bồi thường tài sản trên đất. Tại phiên tòa bà B2 trình bày, Nhà nước có bồi thường đất nhưng không có quyết định thu hồi đất.

Lý do không đăng ký cấp quyền sử dụng đất là do gia đình bà không biết, biên lai thuế nộp cho Tòa án là phần đất đang sử dụng, không phải phần đất khác, bà chỉ đóng thuế được một năm. Khi chồng bà chết thì ông B ra nói “để cho bà ở, không có đuổi, cho ông B làm bằng khoán” thì bà không có đồng ý, cũng không có khiếu nại hay yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sử dụng đất cho bà. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông B thì bà không có yêu cầu trả chi phí tôn tạo, công sức, bảo quản đất, không có yêu cầu ông B hỗ trợ chi phí di dời nhà, không thống nhất trả giá trị đất. Bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông B, hiện gia đình bà không còn thuộc diện hộ cận nghèo, bà không tranh chấp phần đất giao thông. Ngoài ra, bà không tranh chấp hay yêu cầu gì khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H do anh Nguyễn D đại diện theo ủy quyền trình bày:* Anh có nghe bà B2 trình bày, thống nhất lời trình bày của bà B2, gia đình bà B2 đã quản lý, sử dụng đất từ năm 1982 cho đến nay. Hiện gia đình bà B2 sử dụng phần đất có diện tích 125,1m², trong phạm vi từ mốc M14, M4, M3, M15 trở về mốc M14, thuộc thửa đất số 123 tương ứng thửa 205, tờ bản đồ số 16 và phần đất giao thông.

Nói về đối tượng khởi kiện là nguyên đơn yêu cầu giải quyết theo sơ đồ đo đạc diện tích 66,4m², trong phạm vi các mốc M5, M6, M7, M8, M9, M11, M12, M13, trở về mốc M5 thì anh cũng thống nhất phạm vi khởi kiện, đối tượng, vị trí như thế. Người khởi kiện phải chứng minh quyền sử dụng đất, thực tế phía nguyên đơn không có bất cứ văn bản thể hiện có quyền sử dụng đất, Cơ quan chuyên môn trả lời phần đất này chưa được đăng ký quyền sử dụng đất, khi ông B đi đăng ký quyền sử dụng đất mới xảy ra tranh chấp, phía bà B2 không đồng ý, vì bà B2 sử dụng đất trên 30 năm. Căn cứ nguyên đơn đưa ra là Quyết định số 3388 làm căn cứ, nói bị đơn không phản đối là mặc nhiên thừa nhận, điều này là anh phản đối, do bà B2 không hiểu biết pháp luật nên không khiếu nại, chứ bà B2 không công nhận. Ủy ban bồi thường 02 phần, bà B2 vẫn được bồi hoàn vì bà B2 vẫn sử dụng, nên không phải là căn cứ chứng minh có quyền sử dụng đất. Nhà nước bồi hoàn cho ông B, bà B2 là ngoài phạm vi tranh chấp, đối tượng tranh chấp chưa được điều chỉnh. Bà B2 sử dụng

đất nhưng không có giấy tờ, ông B cũng không có giấy tờ. Ông B nói có văn bản thời ông, bà, chế độ cũ nhưng không cung cấp được, tại phiên tòa ông B cung cấp thì đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận là chứng cứ. Theo Điều 100, 101 của Luật đất đai hiện hành thì bà B2 đáp ứng Điều 101 là ở ổn định, nghĩa là ở năm 1982, còn ông B thừa nhận bà B2 ở năm 1985 tại Ủy ban thị trấn T và tại phiên tòa lần trước, cho đến thời điểm tranh chấp ở Ủy ban thị trấn Thường Thới T1 là trên 30 năm, là bà B2 ở liên tục, phù hợp theo quy định Điều 236 Bộ luật Dân sự về vấn đề xác lập quyền sử dụng đất đối với bất động sản 30 năm là trở thành chủ sở hữu của tài sản đó. Phía bị đơn bà B2 có nộp thuế có biên lai đỏ, còn phía ông B chỉ tự trình bày chứ không đưa ra được bằng chứng chứng minh. Còn việc Nhà nước bồi thường ngoài phạm vi tranh chấp. Còn nguyên đơn trình bày việc bị đơn xin ở nhờ, đóng lúa, xin sửa nhà, là lời trình bày một phía của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan không thừa nhận, việc này trong Biên bản hòa giải thể hiện không ai chứng kiến, không ai biết.

Nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh thì tại sao người ngoài cuộc là bà M lại biết nguồn gốc đất. Tại sao bà M không đến Tòa án trình bày mà phải đến Ủy ban xã. Bà M đang ở nhờ trên đất của ông B mà làm chứng là không khách quan, bà M biết được những việc này là vô lý, không có căn cứ nói bà M biết, bà M có quay phim, chụp hình không, cho thấy không phù hợp về mặt logic học, chưa kể bà M đang ở nhờ trên đất của ông B nên đề nghị Hội đồng xét xử không tính là nguồn chứng cứ vì không đảm bảo tính khách quan, do người dân không biết hậu quả pháp lý nên muốn nói gì thì nói. Lời khai của bà M là không có thật, không có chứng cứ hỗ trợ lời khai bà M, lúc thì ông B nói không ai biết việc cho bị đơn ở nhờ, lúc nói bà M biết, bà M chỉ nghe phong phanh, qua người khác nói và bà M đang ở trên đất nguyên đơn nên phụ thuộc vào nguyên đơn, nên đề nghị không chấp nhận lời khai của bà M. Anh Ú, chị H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Hồng B về việc yêu cầu hộ bà Lê Thị B2 di dời nhà và tài sản khác trả lại cho ông B phần đất có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13, trở về mốc

M5, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Buộc hộ bà Lê Thị B2 (các thành viên trong hộ gồm bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1) có nghĩa vụ di dời toàn bộ căn nhà và tài sản khác trên đất (nếu có) để trả cho ông B phần đất có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13, trở về mốc M5, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Hộ bà Lê Thị B2 gồm bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Hồng B hỗ trợ chi phí di dời nhà cho hộ bà Lê Thị B2 với số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Tổng cộng 2.923.500đ ông B đã tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Đỗ Hồng B 2.923.500đ (Hai triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1 Bà Lê Thị B2, ông Đỗ Hồng B được miễn án phí theo quy định.

4.2 Anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H liên đới chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/8/2025, bị đơn là bà Lê Thị B2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu triệu tập người làm chứng là bà Võ Thị M.

Ngày 12/01/2026, bị đơn là bà Lê Thị B2 có đơn xin thay đổi yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp để xét xử lại đưa hàng thừa kế của ông Hồ Văn T2, Đỗ Văn N1 vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Theo ông Đỗ Hồng B trình bày: Yêu cầu hộ bà Lê Thị B2 di dời nhà và tài sản khác trả lại cho ông B phần đất có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13, trở về mốc M5, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Theo bà Phan Thị Bé T trình bày: Yêu cầu hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp để xét xử lại đưa hàng thừa kế của ông Hồ Văn T2, Đỗ Văn N1 vào tham gia tố tụng. Trường hợp không hủy án sơ thẩm thì đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông B, công nhận đất cho bà B2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Ông Lý Ngọc B1 trình bày và đề nghị:

Nguyên đơn thống nhất với bản án sơ thẩm. Bà M đã cung cấp giấy xác nhận cho Tòa án nên việc yêu cầu triệu tập bà M là không phù hợp. Việc yêu cầu hủy án sơ thẩm là vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H – Luật sư Lê Thị Vân L trình bày và đề nghị:

Bà B2 sử dụng đất từ năm 1977, trên đất có ông T2, bà B2 và các con sinh sống, bà B2 đã sử dụng đất ổn định trên 30 năm, bản án sơ thẩm không căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, hồ sơ đăng ký không ghi thửa đất, ông B không chứng minh được việc quản lý sử dụng đất. Nhà bà B2 sử dụng đất từ năm 1977, sửa lại 3 lần, là đất thịt không phải đất ao, bà B2 vẫn ở vị trí cũ không có lùi nhà ra phía sau như ông B trình bày. Đất hai loại khác nhau là đất thổ và đất ao nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là không có căn cứ. Tòa án không căn cứ vào Công văn 267 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai chỉ dựa vào Công văn 445 là không có căn cứ. Đất chưa được cấp cho ai, ông B không có căn cứ cho là đất của ông, đất ông B được cấp là thửa đất khác, không có ai đăng ký trong sổ mục kê. Bà M trình bày là không có căn cứ. Không có căn cứ chứng minh bà B2 thuê đất của ông B. Ông N1 có 03 người con nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xác định để đưa vào tham gia tố tụng, để làm rõ. Nhà là tài sản chung của ông T2 và bà B2 nhưng không đưa hàng thừa kế của ông T2, không đưa con ông T2 tham gia tố tụng là không đúng quy định của pháp luật, việc này chưa được Tòa án sơ thẩm làm rõ. Do bà B2 không am hiểu pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích nên bà B2 không có yêu cầu công nhận đất cho bà B2. Các hộ dân cất nhà là nhà sàn, không phải cất nhà trên ao, bà B2 sử dụng đất có đóng thuế cho nhà nước năm 2008, đất chưa được cập nhật vào sổ địa chính. Ngoài ra còn diện tích 26,5m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết. Bà B2 sử dụng đất có đóng thuế đất, sửa nhà không ai ngăn cản, sử dụng đất từ năm 1977, sử dụng đất công khai, liên tục, ngay tình theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự. Từ các nội dung trên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, để đưa hàng thừa kế của ông N1 và ông T2 vào tham gia tố tụng, đảm bảo quyền lợi của đương sự theo quy định của pháp luật. Trường hợp không hủy án sơ thẩm thì đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông B, công nhận đất cho bà B2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Tại phiên tòa phúc thẩm cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử đã tiến hành phiên tòa đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đồng Tháp; Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị B2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà B2 còn trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bà B2 yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05/8/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 – Đồng Tháp để xét xử lại đưa hàng thừa kế của ông Hồ Văn T2, Đỗ Văn N1 vào tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà B2 yêu cầu trường hợp không hủy án sơ thẩm thì đề nghị sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của ông B, công nhận đất cho bà B2.

Xét thấy:

[2.1] Theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện H thì phần đất tranh chấp có diện tích 92,0m², trong phạm vi từ mốc M1, M5, M16, M2, M3, M4, M13 trở về mốc M1, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, phần đất bà B2 cất nhà ở có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13 trở về mốc M5. (Theo Công văn cung cấp thông tin của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H xác định: Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16 do bên ông B quản lý sử dụng, có kê khai, đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất)

[2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Hồng B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Lê Thị B2 và các thành viên trong hộ bà B2 gồm anh

Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1 di dời toàn bộ căn nhà và tài sản khác trả lại cho ông B phần đất theo sơ đồ đo đạc thực tế có diện tích 66,4m², trong phạm vi các mốc M5, M16, M7, M8, M9, M10, M11, M12, M13 trở về mốc M5, thuộc một phần thửa 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Đồng Tháp (nhà của hộ bà B2 hiện nay là nhà sàn, nóng đá, vách toln, mái toln, trị giá theo biên bản định giá là 30.862.000 đồng).

[2.3] Bị đơn bà Lê Thị B2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Xét thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Nguyên đơn ông Đỗ Hồng B cho rằng nguồn gốc đất là của ông Đỗ Văn N để lại cho ông B quản lý sử dụng, vào năm 1995 ông B cho gia đình bà B2 thuê, việc cho thuê đất không có làm giấy tờ, không ai chứng kiến. Bà B2 không thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông B và không biết đất bà B2 cất nhà là của ai, năm 1982 thấy đất trống nên bà B2 cất nhà ở nhưng thừa nhận khi cất nhà thì ông N là cha ruột của ông B nói với bà B2 “ở đi, không có tranh chấp gì hết”.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 04/02/2025, bà B2 trình bày “đất bà B2 cất nhà là ở giữa đất ông B”, có tứ cận là phía trên giáp với nhà bà M (do bà Nguyễn Thị Thu B3 đang ở), phía dưới giáp nhà của Năm C, phía trước giáp đường ĐT841, phía sau giáp ao và nhà bà B2 cất trên ao của ông B. Sau đó, bà B2 lại trình bày không biết nhà của bà B2 cất giáp với đất của ai. Việc trình bày của bà B2 là không phù hợp và không có căn cứ.

Khi mở rộng, nâng cấp đường ĐT841, phía trước nhà của bà B2 giáp với đường ĐT841 thì ông B là người nhận được tiền bồi thường đất. Bà B2 chỉ được bồi thường vật kiến trúc trên đất. Khi Nhà nước bồi thường cho ông B bà B2 không có khiếu nại, không có tranh chấp.

Tại Công văn số 445/UBND-HC ngày 12/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện H cung cấp thông tin cho Tòa án có nội dung “Hộ ông B được bồi thường đất và chuyển đổi nghề và tạo việc làm, hộ bà Lê Thị B2 được bồi thường vật kiến trúc trên đất”. Đồng thời, phần đất trống (ngoài phạm vi căn nhà của bà B2, ao lạn) có diện tích 25,6m² thì bà B2 không quản lý, sử dụng và thừa nhận ao là của ông B đào, căn nhà của bà B2 phần lớn nằm trên thành ao

và dưới ao của ông B. Điều này, cho thấy đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Đỗ Hồng B.

Tại Công văn số 298/UBND-HC ngày 24/02/2026 của UBND xã T cung cấp thông tin xác định: Tại thời điểm thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án nâng cấp đường ĐT841 và xây mới cầu S, trong đó bà Lê Thị B2 thống nhất nhận tiền bồi thường vật kiến trúc và đã di dời tài sản ra khỏi phạm vi giải phóng mặt bằng theo quy định; Thửa đất 205, tờ bản đồ số 16 tương ứng với thửa đất 123, tờ bản đồ số 9, theo bản đồ địa chính chính quy năm 2023 chưa được người sử dụng đất kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nên chưa được cập nhật vào sổ địa chính. Cho nên xét việc ông B và bà M cho rằng bà B2 có di dời lùi nhà ra phía sau đất của ông B là phù hợp và có căn cứ.

Người làm chứng bà Võ Thị M trình bày: Vào năm 1995, bà M có hỏi ông B để cất nhà ở trên đất của ông B và mỗi năm có đóng 02 gia lúa/nền nhà. Đến năm 2002, Nhà nước mở rộng làm lộ mới (đường ĐT841) nên dính vào 02 nhà, là nhà của bà M và bà Lê Thị B2. Do đó, bà M và bà B2 có hỏi ông B để di dời nhà lùi về phía sau dính xuống hầm nuôi cá tra của ông B. Việc hỏi đất ông B để ở và hỏi dời lùi nhà lại phía sau hầm cá là đúng sự thật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn D đại diện cho anh Ú, chị H cho rằng lời khai của bà Võ Thị M không khách quan, vì bà M là người ở nhờ trên đất của ông B nên phụ thuộc vào ông B, lời khai bà M không có thật nhưng anh D không có chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình và thừa nhận thủ tục xác nhận của Chính quyền địa phương đối với “Giấy xác nhận” ngày 22/10/2024 của bà Võ Thị M là đúng thủ tục và bà B2 cũng thừa nhận giữa bà B2 và bà M không có mâu thuẫn. Việc bà M trình bày và xác nhận bên bà B2 có quyền đưa ra chứng cứ để chứng minh nhưng bà B2 và các thành viên trong hộ không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên việc yêu cầu triệu tập bà M là không phù hợp và không có căn cứ.

Bà B2 thừa nhận khi Nhà nước làm đường có bồi thường cho bà cây trồng, tài sản, nhưng không có bồi thường đất. Bà M xác nhận hộ bà M và hộ bà B2 có xin ông B dời nhà ra phía sau, hiện nay nhà bà B2 nằm trên phần đất hầm cá của ông B. Cho thấy bà B2 trình bày bà B2 ở trên đất tranh chấp từ năm 1982 và không đồng ý trả đất cho ông B là không có căn cứ.

Ngoài ra, bà B2 còn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Xác nhận của người làm chứng là Lê Văn T3, Lê Văn H3 xác nhận bà B2 cất nhà ở trên đất tranh chấp năm 1984, phiếu xác minh của Công an xã T cung cấp thông tin hộ bà B2 lập hộ từ năm 1977, bà B2 khai bà về ở trên phần đất tranh chấp từ năm 1982. Cho thấy theo tài liệu chứng cứ và lời trình bày của bà B2 là chưa thống nhất, không phù hợp và không có căn cứ.

Đối với phần đất tranh chấp theo bà B2 trình bày là thấy đất trống không biết của ai nên tự vô cất nhà ở, lúc trình bày là đất của ông bà bên chồng cho vợ chồng cất nhà ở năm 1982 (theo biên bản làm việc ngày 08/9/2023), lúc trình bày đất tranh chấp do bà B2 và chồng bà khai phá, sử dụng từ năm 1977. Cho thấy lời trình bày của bà B2 là không thống nhất và không có căn cứ.

Bà B2 đã được Nhà nước giao đất theo đối tượng 105/QĐ-TTg ngày 02/8/2002 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ các hộ dân vùng ngập lũ tại Đồng Tháp mua nhà trả chậm nền nhà, nhà ở. Hiện nay, hộ bà Lê Thị B2 đã được Nhà nước giao đất theo Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 10/10/2014, thửa đất số 43, tờ bản đồ số 39, diện tích 90m², mục đích sử dụng là đất ở nông thôn và được miễn nộp tiền sử dụng đất. Đất do hộ bà B2 đang quản lý sử dụng.

Căn nhà của hộ bà B2 hiện nay trên đất tranh chấp là nhà sàn, nóng đá, vách toln nên việc di dời là thực hiện được. Tòa án cấp sơ thẩm buộc hộ bà B2 di dời nhà và tài sản trên đất để trả đất cho ông B là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Hồng B hỗ trợ chi phí di dời nhà cho hộ bà Lê Thị B2 với số tiền 10.000.000 đồng là phù hợp.

Phần đất tranh chấp do ông N cho ông B quản lý sử dụng, khi cho ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất ông B đang quản lý sử dụng và phần đất tranh chấp ông B đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và chưa được cấp quyền sử dụng đất do bà B2 ngăn chặn. Năm 2021, khi Nhà nước thu hồi đất và bồi thường là bồi thường cho hộ ông B. Cho nên việc bà B2 thay đổi kháng cáo yêu cầu hủy án để đưa hàng thừa kế của ông N vào tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[3] Xét trình bày và yêu cầu kháng cáo của bà B2 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không có yêu cầu thu thập và cung cấp tài liệu chứng cứ gì thêm nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét việc trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét việc trình bày và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét việc trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ chấp nhận.

[8] Từ các căn cứ, nhận định và phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm xét xử là có căn cứ.

[9] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 2.923.500 đồng, do ông B đã tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Đỗ Hồng B số tiền là 2.923.500 đồng.

[11] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Hồng B, bà Lê Thị B2 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà B2 không được chấp nhận nên bà B2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do bà B2 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Các Điều 26, Điều 38, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, 236 Luật đất đai năm 2024;

Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị B2.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Đồng Tháp.

Chấp nhận yêu cầu của ông Đỗ Hồng B về việc yêu cầu hộ bà Lê Thị B2 di dời nhà và tài sản khác trên đất trả lại cho ông B phần đất có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13 trở về mốc M5, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Buộc hộ bà Lê Thị B2, gồm bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1 có nghĩa vụ di dời toàn bộ căn nhà và tài sản khác trên đất, để trả cho ông B phần đất có diện tích 66,4m², trong phạm vi từ mốc M5, M16, M7, M8, M9, M11, M12, M13 trở về mốc M5, thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 09 tương ứng một phần thửa đất số 205, tờ bản đồ số 16, đất tọa lạc tại xã T, tỉnh Đồng Tháp Tháp.

Hộ bà Lê Thị B2 gồm bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H, cháu Hồ Văn P, cháu Hồ Quốc P1 được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự và sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H, tỉnh Đồng Tháp).

Đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Hồng B hỗ trợ chi phí di dời nhà cho hộ bà Lê Thị B2 với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.923.500 đồng, do ông B tạm ứng và đã chi xong. Buộc bà Lê Thị B2, anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Đỗ Hồng B số tiền là 2.923.500 đồng (Hai triệu chín trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đỗ Hồng B, bà Lê Thị B2 được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi theo quy định của pháp luật.

Anh Hồ Văn Ú, chị Trần Thị H phải liên đới chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà B2 không được chấp nhận nên bà B2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nhưng do bà B2 là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa Phúc thẩm TANDTC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GD, KT, TT-THA Tòa án Tỉnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 12 – Đồng Tháp;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (T).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thành Tôn